TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 7 - 2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Cường;

2. Ông Nguyễn Huy Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Tứ – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đỗ Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2026/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà ***Nguyễn Thị T***, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn B Vụ Q (trước đây là khu 8 Vụ Q), xã C, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông ***Lê Văn N*** - Luật sư Văn phòng L – Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số C, ngõ A phố H, phường K, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông ***Phạm Văn T1***, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn B Vụ Q (trước đây là khu 8 Vụ Q), xã C, tỉnh Phú Thọ.

(Bà T, ông N có mặt; ông T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T1 đăng ký kết hôn với nhau ngày 23/12/2002 tại UBND xã C, tỉnh Phú Thọ. Bà và ông T1 sống hạnh phúc được khoảng 2 năm. Sau đó, vợ chồng bà nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng tính

cách và quan điểm sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Do đó bà đã gửi con cho bà nội chăm sóc, còn bà đi làm thuê để nuôi con ăn học. Bà và ông T1 đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà và ông T1 có 01 con chung là anh Phạm Đức D, sinh ngày 29/10/2003, anh D đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, các vấn đề khác: Bà không đề nghị giải quyết.

** Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Ông Lê Văn N trình bày:* Quan hệ hôn nhân và con chung như bà T đã trình bày là đúng. Thực tế bà T và ông T1 đã sống ly thân nhau hơn 10 năm nay, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T1.

Về con chung của bà T và ông T1 là anh Phạm Đức D, sinh ngày 29/10/2003 đã thành niên, có khả năng lao động, bà T không đề nghị giải quyết về việc nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung, các vấn đề khác: Bà T không đề nghị giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Phạm Văn T1 không có mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và tiến hành hòa giải giữa các đương sự được.*

** Kết quả xác minh tại địa phương:* Đại diện UBND xã C cho biết về quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn Thực T2 khu 8, Vụ Quang, xã C, tỉnh Phú Thọ. Qua xác minh tại địa phương, xác định bà T và ông T1 kết hôn năm 2002. Thực tế bà T và ông T1 đã không chung sống cùng nhau khoảng 10 năm nay.

Quan điểm của địa phương đề nghị tòa án xem xét tình hình thực tế, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Mẹ đẻ của ông Phạm Văn T1 là bà Trần Thị Y cho biết: Bà là mẹ đẻ của ông Phạm Văn T1, hiện nay ông T1 đang ở cùng với bà nhưng ông T1 đi làm ăn không có mặt tại gia đình. Bà Y cho biết gia đình bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án về việc bà Nguyễn Thị T xin ly hôn với ông T1, xong đây là việc riêng của ông T1 với bà T, không liên quan gì đến bà. Tuy nhiên, bà đồng ý nhận thay các văn bản cho ông T1, việc nhận thay các văn bản tố tụng bà sẽ thông báo và cam kết giao tận tay cho ông Phạm Văn T1.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ phát biểu:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa được thực hiện theo quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (vắng mặt khi được Tòa án triệu tập, không tham gia hòa giải).

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phạm Văn T1.

Về con chung: Xác nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn T1 có 01 con chung là Phạm Đức D, sinh ngày 29/10/2003. Hiện nay anh D đã thành niên, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Đương sự không đề nghị Tòa giải quyết nên không đặt ra giải quyết

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Phạm Văn T1 cư trú tại xã C, tỉnh Phú Thọ, đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét về sự vắng mặt của ông T1, thấy rằng: Ông T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm đến nhau. Qua xác minh tại địa phương nơi cư trú của bị đơn cho thấy ông T1 và bà T đã không chung sống cùng nhau khoảng 10 năm nay. Xét thấy, ông T1, bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể ông T1 và bà T không sống chung với nhau, không còn quan tâm đến nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình... Kể từ khi bà T yêu cầu ly hôn đến nay, ông T1 không thể hiện mong muốn vợ chồng đoàn tụ để xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, do vậy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông T1 không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có một con chung đã thành niên, bà T không yêu cầu nên không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Bà T và ông T1 không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Nếu sau ly hôn, các bên có tranh chấp và có yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc khác.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn T1.

2. Về con chung: Ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị T có một con chung là anh Phạm Đức D, sinh ngày 29/10/2003. Hiện anh D đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết về việc nuôi con khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau ly hôn, các bên có tranh chấp, có yêu cầu, thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo "Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án" số 0000864 ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. (Xác nhận bà T đã nộp đủ).

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Phú Thọ;
- Phòng THADSKV5 - Phú Thọ;
- UBND xã C, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Linh